CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thanh Hóa, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty	
Ông Nguyễn Duy Phan	Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm ngày 25/05/2025)
Ông Lê Xuân Khải	Chủ tịch Công ty (Từ chức từ ngày 25/05/2025)
Ban Giám đốc	
Ông Mai Thanh Bình	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/07/2025)
Ông Nguyễn Duy Phan	Giám đốc (Thôi giữ chức vụ Giám đốc từ ngày 25/05/2025)
Ông Trịnh Thanh Minh	Phó Giám đốc
Bà Hà Thị Yến	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/11/2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

Mai Thanh Bình
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
T (84-24) 6278 2904 E anviet@anvietcpa.com W anvietcpa.com

*Số: **10** /2026/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ông Chủ tịch Công ty**
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/01/2026, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0200... C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**794.710.709.724**	**520.390.736.617**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.906.761.579**	**3.971.129.241**
1. Tiền	111	5	9.906.761.579	3.971.129.241
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.368.128.996**	**33.060.439.358**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.023.025.748	15.187.563.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.585.776.284	3.192.298.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.532.331.987	17.055.698.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.773.005.023)	(2.375.120.784)
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**741.801.604.347**	**481.577.176.345**
1. Hàng tồn kho	141		757.079.474.182	497.854.644.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.277.869.835)	(16.277.468.634)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.634.214.802**	**1.781.991.673**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.058.147.436	858.505.235
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	576.067.366	923.486.438
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**65.839.807.075**	**60.330.939.313**
I. Tài sản cố định	**220**		**46.771.121.559**	**41.173.113.581**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	46.234.221.531	40.563.413.561
- Nguyên giá	*222*		*265.280.771.021*	*252.846.401.922*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(219.046.549.490)*	*(212.282.988.361)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	536.900.028	609.700.020
- Nguyên giá	*228*		*728.000.000*	*728.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(191.099.972)*	*(118.299.980)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**575.946.256**	**569.606.596**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		575.946.256	569.606.596
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**4.729.048.200**	**4.539.267.200**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(189.781.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.763.691.060**	**14.048.951.936**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	13.763.691.060	14.048.951.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**860.550.516.799**	**580.721.675.930**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**650.550.516.799**	**446.050.248.085**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**650.237.316.799**	**446.050.248.085**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	105.450.974.815	78.487.869.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	80.532.043.030	28.865.118.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	49.052.422.820	39.206.908.714
4. Phải trả người lao động	314		42.089.382.490	40.519.040.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.456.335.804	1.276.889.045
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	11.917.977.980	6.447.898.442
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	336.319.130.535	235.456.603.887
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.419.049.325	15.789.919.842
II. Nợ dài hạn	**330**		**313.200.000**	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	313.200.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**210.000.000.000**	**134.671.427.845**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**210.000.000.000**	**134.671.427.845**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	134.671.427.845
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**860.550.516.799**	**580.721.675.930**

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Yến Thanh	Nguyễn Văn Đạt	Mai Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**1.417.836.871.397**	**1.304.550.358.496**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.529.591.003	754.847.988
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**23**	**1.416.307.280.394**	**1.303.795.510.508**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	1.198.333.004.347	1.113.519.400.809
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**217.974.276.047**	**190.276.109.699**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.946.327.990	3.466.937.427
7.	Chi phí tài chính	22	26	15.484.441.074	9.565.087.913
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.996.894.272*	*9.103.406.374*
8.	Chi phí bán hàng	25	27	61.104.114.965	54.023.719.163
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	120.863.937.365	109.861.462.034
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh**	**30**		**22.468.110.633**	**20.292.778.016**
11.	Thu nhập khác	31	28	656.865.352	1.264.076.984
12.	Chi phí khác	32	29	835.037.191	2.041.868.644
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(178.171.839)**	**(777.791.660)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**22.289.938.794**	**19.514.986.356**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.442.834.313	3.499.771.976
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh**	**60**		**17.847.104.481**	**16.015.214.380**

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Yến Thanh	Nguyễn Văn Đạt	Mai Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**22.289.938.794**	**19.514.986.356**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.455.420.171	9.854.411.114
- Các khoản dự phòng	03	(791.495.560)	12.881.605.518
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.146.141	299.608.541
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(533.402.857)	(320.470.582)
- Chi phí lãi vay	06	12.996.894.272	9.103.406.374
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**41.449.500.961**	**51.333.547.321**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.337.483.297)	9.658.583.945
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(259.224.829.203)	(78.212.613.971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	93.036.056.776	(37.534.851.515)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	85.618.675	(7.802.316.426)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.864.278.849)	(9.103.989.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.800.000.000)	(4.404.467.529)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	68.192.000	12.300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.080.761.908)	(7.273.226.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(157.667.984.845)**	**(83.327.034.799)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(12.929.569.136)	(4.372.009.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	35.350.000	3.089.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	498.052.857	317.381.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(12.396.166.279)**	**(4.051.538.753)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	75.328.572.155	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	853.584.672.529	614.645.613.715
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(752.906.489.312)	(550.772.117.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**176.006.755.372**	**63.873.496.461**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**5.942.604.248**	**(23.505.077.091)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.971.129.241**	**27.478.510.827**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.971.910)	(2.304.495)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**9.906.761.579**	**3.971.129.241**

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Yến Thanh	Nguyễn Văn Đạt	Mai Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/08/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 305 đường Nguyễn Hoàng, thôn 3, xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 655 người (tại ngày 31/12/2024 là 615 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc phải trả ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.716.412.809	91.850.353
Tiền gửi ngân hàng	8.190.348.770	3.879.278.888
Cộng	**9.906.761.579**	**3.971.129.241**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	**2.014.505.688**	**1.306.387.287**
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	120.000.000	-
Công ty Thương mại thuốc lá	1.440.100.200	-
Công ty Thương mại Miền Nam	-	149.762.499
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	112.190.839	1.124.346.828
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	228.464.669	32.277.960
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	113.749.980	-
Phải thu khách hàng khác	**24.008.520.060**	**13.881.175.720**
Công ty Cổ phần Lotus ITC	-	2.790.500.930
Công ty TNHH MTV Thắng Thu	1.648.027.258	1.830.606.768
Công ty JT INTERNATIONAL S.A	-	1.709.502.338
Công ty TNHH Hải Tuấn		999.996.501
Công ty TNHH VINATALINES	1.380.739.548	1.380.739.548
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ thuốc lá Thanh Hóa	1.458.356.931	1.476.227.986
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	11.994.432.215	60.921.476
Công ty TNHH Thương mại toàn cầu Hữu Nghị	6.131.139.298	1.078.215.885
Khách hàng khác	1.395.824.810	2.554.464.288
Cộng	**26.023.025.748**	**15.187.563.007**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Wintech Resources Sdn. Bhd.	3.556.570.892	-
Samwha Corporation	2.715.527.008	-
Great Ocean Sdn.Bhd	2.132.788.680	-
ZBC Trading Limited	1.394.500.800	-
San Luis Tobacco Corporation	423.071.687	1.569.052.044
Zhejiang Maigao Science & Technology Co.,Ltd	-	755.103.479
Công ty Cổ phần Truyền thông V3D	-	525.648.000
Các nhà cung cấp khác	1.363.317.217	342.495.389
Cộng	**11.585.776.284**	**3.192.298.912**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	1.367.218.457	-	13.990.157.572	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn (*)	749.494.714	-	-	-
Phải thu đối tượng khác				
Tạm ứng	474.265.123	-	643.346.397	-
Ký quỹ, ký cược	457.000.000	-	486.229.855	-
Tổn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (**)	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
Các khoản phải thu khác	2.336.366.199	-	787.976.905	-
Cộng	**6.532.331.987**	**(1.147.987.494)**	**17.055.698.223**	**(1.147.987.494)**

(*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao hàng trong tháng 12 năm 2025.

(**) Xem thêm tại Thuyết minh số 11.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	597.209.183.052	(14.941.520.904)	379.351.187.541	(15.909.419.385)
Công cụ, dụng cụ	21.587.292.251	(336.348.931)	13.349.053.146	(368.049.249)
Thành phẩm	138.100.381.598	-	95.739.755.584	-
Hàng hoá	182.617.281	-	248.512.181	-
Hàng gửi bán	-	-	9.166.136.527	-
Cộng	**757.079.474.182**	**(15.277.869.835)**	**497.854.644.979**	**(16.277.468.634)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các nguyên liệu, vật tư tồn kho lâu ngày bị kém, mất phẩm chất hoặc không còn sử dụng theo hồ sơ kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2025 và Biên bản họp Hội đồng kiểm kê vốn và tài sản năm 2025 của Công ty ngày 31/12/2025.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.058.147.436**	**858.505.235**
Chi phí bảo hiểm	859.417.127	628.204.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	198.730.309	230.301.142
Dài hạn	**13.763.691.060**	**14.048.951.936**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.018.261.430	2.019.365.046
Chi phí sửa chữa tài sản	10.593.791.799	11.744.159.637
Chi phí trả trước dài hạn khác	151.637.831	285.427.253
Cộng	**14.821.838.496**	**14.907.457.171**

11. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2025				01/01/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		**1.538.587.119**	**13.569.590**	**1.525.017.529**		**1.586.587.119**	**459.453.829**	**1.127.133.290**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuốc lá Thanh Hóa	Trên 3 năm	112.615.605	-	112.615.605	Trên 3 năm	160.615.605	-	160.615.605
Công ty TNHH VINATALINES	Trên 3 năm	1.380.739.548	-	1.380.739.548	Từ 2 - 3 năm	1.380.739.548	414.221.863	966.517.685
Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Hoa Bảo	Từ 2 - 3 năm	45.231.966	13.569.590	31.662.376	Từ 1 - 2 năm	45.231.966	45.231.966	-
Trả trước cho người bán		**100.000.000**	**-**	**100.000.000**		**100.000.000**	**-**	**100.000.000**
Công ty Cổ phần Marketing Truyền thông Quảng cáo Vina Media	Trên 3 năm	100.000.000	-	100.000.000	Trên 3 năm	100.000.000	-	100.000.000
Phải thu khác		**1.147.987.494**	**-**	**1.147.987.494**		**1.147.987.494**	**-**	**1.147.987.494**
Tổn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (*)	Trên 3 năm	1.147.987.494	-	1.147.987.494	Trên 3 năm	1.147.987.494	-	1.147.987.494
Cộng		**2.786.574.613**	**13.569.590**	**2.773.005.023**		**2.834.574.613**	**459.453.829**	**2.375.120.784**

(*) Trích lập cho khoản phải thu khác về giá trị còn lại của lô nguyên liệu bị hư hỏng, mất chất lượng gửi tại kho của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (TRASAS) với tỷ lệ 100% số dư phải thu, tương ứng 1.147.987.494 đồng.

Tổng giá trị lô nguyên liệu gửi tại kho TRASAS bị hư hỏng, mất chất lượng là 22.289.033.323 đồng. Lô hàng được nhập khẩu năm 2017, nhà cung cấp là JT International SA ("JTISA) và đơn vị nhập khẩu là Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Theo biên bản làm việc đã được ký kết giữa các bên vào năm 2021, JTISA đồng ý hỗ trợ giá mua của lô nguyên liệu và được cấn trừ qua công nợ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá với số tiền 929.050,34 USD tương đương 21.141.045.829 đồng. Giá trị còn lại của lô hàng là 1.147.987.494 đồng bao gồm các chi phí, thuế nhập khẩu khi nhập nguyên liệu.

Theo văn bản ngày 12/12/2023 của JTISA, tháng 6/2018, JTISA đã mời công ty luật Winco tham gia quy trình tố tụng TRASAS bồi thường giá trị thiệt hại. Chi phí tranh tụng do JTISA hỗ trợ. Hiện tại, vụ kiện chưa có kết quả cuối cùng, hồ sơ vụ án chưa được Tòa án Tối cao chuyển trả về Tòa án tỉnh Long An để tiếp tục giải quyết. Công ty trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 100% giá trị còn lại của lô hàng chưa được bồi thường, xử lý.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	**54.818.441.242**	**172.555.569.081**	**10.145.880.435**	**15.326.511.164**	**252.846.401.922**
Mua sắm, xây dựng hoàn thành trong năm	6.111.667.106	6.257.893.891	-	683.867.152	13.053.428.149
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(619.059.050)	-	(619.059.050)
Tại ngày 31/12/2025	**60.930.108.348**	**178.813.462.972**	**9.526.821.385**	**16.010.378.316**	**265.280.771.021**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	**30.889.064.395**	**163.470.091.424**	**9.022.347.624**	**8.901.484.918**	**212.282.988.361**
Khấu hao trong năm	2.501.922.751	3.497.326.217	260.819.568	1.122.551.643	7.382.620.179
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(619.059.050)	-	(619.059.050)
Tại ngày 31/12/2025	**33.390.987.146**	**166.967.417.641**	**8.664.108.142**	**10.024.036.561**	**219.046.549.490**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**23.929.376.847**	**9.085.477.657**	**1.123.532.811**	**6.425.026.246**	**40.563.413.561**
Tại ngày 31/12/2025	**27.539.121.202**	**11.846.045.331**	**862.713.243**	**5.986.341.755**	**46.234.221.531**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	*10.134.655.170*	*153.125.683.897*	*6.918.625.656*	*6.604.912.054*	*176.783.876.777*

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cổ phần	VND	VND	VND	Cổ phần	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	436.468	4.729.048.200	5.063.028.800	-	436.468	4.729.048.200	4.539.267.200	(189.781.000)
Cộng	**436.468**	**4.729.048.200**	**5.063.028.800**	**-**	**436.468**	**4.729.048.200**	**4.539.267.200**	**(189.781.000)**

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 31/12/2025 là 11.600 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	**728.000.000**	**728.000.000**
Tại ngày 31/12/2025	**728.000.000**	**728.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		-
Tại ngày 01/01/2025	**118.299.980**	**118.299.980**
Khấu hao trong năm	72.799.992	72.799.992
Tại ngày 31/12/2025	**191.099.972**	**191.099.972**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	**609.700.020**	**609.700.020**
Tại ngày 31/12/2025	**536.900.028**	**536.900.028**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Importaciones Y Exportaciones Andres Castro, S.A	36.481.319.815	5.857.267.667
Uniconcept Trading FZ - LLC	16.284.469.969	6.138.481.618
ZBC Trading Limited	4.667.148.394	1.059.660.000
D'Will Sky Import and Export Inc.	4.335.132.900	-
Khách hàng khác	18.763.971.952	15.809.709.418
Cộng	**80.532.043.030**	**28.865.118.703**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**11.917.977.980**	**6.447.898.442**
Nhận ký cược, ký quỹ	2.774.266.181	3.912.219.912
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	1.194.137.551	662.095.069
Quỹ bảo vệ môi trường	3.853.817.667	649.706.763
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.180.095.481	559.349.481
Lợi nhuận sau thuế phải nộp về công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.661.100	664.527.217
Dài hạn	**313.200.000**	**-**
Nhận ký cược, ký quỹ	313.200.000	-
Cộng	**12.544.377.980**	**6.447.898.442**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	**55.605.408.973**	**55.605.408.973**	**51.214.664.189**	**51.214.664.189**
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	97.250.000	97.250.000	86.540.000	86.540.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	48.537.832.023	48.537.832.023	40.919.715.706	40.919.715.706
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.284.822.776	2.284.822.776	2.678.000.225	2.678.000.225
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	-	196.000.000	196.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.685.504.174	4.685.504.174	7.205.125.598	7.205.125.598
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	-	129.282.660	129.282.660
Phải trả nhà cung cấp khác	**49.845.565.842**	**49.845.565.842**	**27.273.205.086**	**27.273.205.086**
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	39.166.485	39.166.485	1.176.027.276	1.176.027.276
Công ty Cổ phần Bao bì & In nông nghiệp	6.708.306.716	6.708.306.716	3.664.474.614	3.664.474.614
Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	9.908.182.042	9.908.182.042	7.741.543.852	7.741.543.852
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Việt Phương Đông	3.191.205.276	3.191.205.276	1.166.925.690	1.166.925.690
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon	3.374.932.419	3.374.932.419	-	-
Jolie Janine Trading Co., Ltd	5.671.700.000	5.671.700.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	20.952.072.904	20.952.072.904	13.524.233.654	13.524.233.654
Cộng	**105.450.974.815**	**105.450.974.815**	**78.487.869.275**	**78.487.869.275**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	361.833.225	24.146.801.667	22.465.005.628	2.043.629.264
Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.818.722.660	549.083.162.172	541.005.013.509	46.896.871.323
Thuế xuất, nhập khẩu	(392.574.358)	6.802.288.156	6.426.363.893	(16.650.095)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(530.912.080)	4.442.834.313	3.800.000.000	111.922.233
Thuế thu nhập cá nhân	26.352.829	2.185.622.004	2.238.059.496	(26.084.663)
Thuế tài nguyên	-	4.100.400	4.100.400	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.259.036.768	1.792.369.376	(533.332.608)
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải trả, nộp khác	-	1.434.488.986	1.434.488.986	-
Cộng	**38.283.422.276**	**589.358.334.466**	**579.165.401.288**	**48.476.355.454**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*923.486.438*			*576.067.366*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*39.206.908.714*			*49.052.422.820*

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	293.255.046	160.639.623
Chi phí khoán	254.200.000	246.420.000
Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống buôn lậu thuốc lá điếu và sản xuất buôn bán thuốc lá giả	-	209.061.396
Tiền điện	295.780.758	185.420.026
Chi phí phải trả khác	613.100.000	475.348.000
Cộng	**1.456.335.804**	**1.276.889.045**

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (i)	51.764.800.000	51.764.800.000	187.963.478.634	145.747.067.662	93.981.210.972	93.981.210.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (ii)	63.744.832.286	63.744.832.286	164.306.315.863	128.178.293.173	99.872.854.976	99.872.854.976
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	62.479.152.600	61.059.739.024	11.419.413.576	11.419.413.576
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá (iv)	-	-	69.785.297.185	40.000.000.000	29.785.297.185	29.785.297.185
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa	42.871.148.050	42.871.148.050	132.051.133.083	174.922.281.133	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	62.820.315.633	62.820.315.633	221.327.926.778	202.771.398.195	81.376.844.216	81.376.844.216
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa (vi)	-	-	15.652.379.263	-	15.652.379.263	15.652.379.263
Vay đối tượng khác (*)	4.255.507.918	4.255.507.918	203.332.554	227.710.125	4.231.130.347	4.231.130.347
Cộng	**235.456.603.887**	**235.456.603.887**	**853.769.015.960**	**752.906.489.312**	**336.319.130.535**	**336.319.130.535**

Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:

	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn cho vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	- 01/2024/295281/HĐTD ngày 29/04/2025 - Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2025/295281/HĐTD ngày 12/10/2025	100 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân	Không có
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	- 300057995/2025-HĐCVHM/NHCT424-THUOCLA ngày 30/06/2025 - Hợp đồng thay đổi hạn mức vay số E530057995/2025-HĐCVHM/NHCT424-THUOCLA ngày 11/12/2025	100 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1053970.25 ngày 06/06/2025	60 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iv)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá	286013.25.840.4008390 ngày 19/06/2025	60 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 8 tháng	Không có
(v)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	13567709/2025/BS-TLTH ngày 25/09/2025	100 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(vi)	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	THH.DN.6588.120525 ngày 18/07/2025	60 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có

(*) Vay các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất cố định 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay có thời hạn đến khi các bên cho vay có nhu cầu rút vốn.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**134.671.427.845**	**-**	**134.671.427.845**
Lãi trong năm	-	16.015.214.380	16.015.214.380
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(16.015.214.380)	(16.015.214.380)
Tại ngày 01/01/2025	**134.671.427.845**	**-**	**134.671.427.845**
Tăng vốn trong năm (*)	75.328.572.155	-	75.328.572.155
Lãi trong năm	-	17.847.104.481	17.847.104.481
Lợi nhuận sau thuế phải nộp về công ty mẹ	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(15.647.104.481)	(15.647.104.481)
Tại ngày 31/12/2025	**210.000.000.000**	**-**	**210.000.000.000**

(*) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ trong kỳ theo Nghị quyết số 37/NQ-TLTL ngày 09/05/2025 và Quyết định số 189/QĐ-TLTL ngày 16/05/2025 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa đến hết năm 2025. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã đầu tư bổ sung vốn điều lệ với giá trị 75.328.572.155 đồng. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty sau điều chỉnh là 210.000.000.000 đồng.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	168.749,54	2.447,11
- EURO	91.549,96	3.448,85

Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Mã vật tư	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.		**Nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn**		
1	NLGC247	Sợi cuộng đã phun hương - Bắc Sơn	kg	42
II.		**Nguyên vật liệu của khách hàng nước ngoài**		
2	NLGC648	Sợi thuốc lá gia công YYLM (NLGC616)	kg	750
3	NLGC650	Sợi thuốc lá gia công - Global (NLGC577)	kg	2.790
4	NLGC651	Sợi thuốc lá gia công (AL) - Tianheng	kg	350
5	NLGC684	Sợi thuốc lá gia công A - Xiao	kg	420
6	NLGC688	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI	kg	515
7	NLGC690	Sợi thuốc lá gia công A-XIAO YOGURT	kg	80
8	NLGC691	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI CARA	kg	100
III.		**Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long**		
9	TPGC071	Thuốc lá bao gia công Blue Seal Apple Slim Bao cứng	Bao	133.500
IV.		**Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng**		
10	PLTL129	Đầu lọc 108mm (A20675) - Đà Nẵng	Cây	150.000
11	PLTL130	Sáp xanh 70mm*3000m Jeff (A12780) - Đà Nẵng	Cuộn	26
12	PLTL198	Nhôm vàng 70mm (NVM021) - Đà Nẵng	Cuộn	49
13	PLTL199	Lưỡi gà vàng 80mm (LGV030) - Đà Nẵng	Cuộn	12
V.		**Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long**		
14	PLTL001	Bạc trắng 87mm 1000m (TL)	Cuộn	1.986
15	PLTL003	Bóng kính bao 117mm (TL)	Cuộn	166

STT	Mã vật tư	Vật tư nhận giữ hộ (tiếp theo)	ĐVT	Số lượng
16	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	146
17	PLTL006	Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	2.580
18	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	220
19	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
20	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	14
21	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	25
22	PLTL016	Dây Nẹp đai (TL)	Cuộn	3
23	PLTL017	Giấy cuốn 23 CPU 50	Cuộn	4
24	PLTL019	Bạc 72 mm 1000m) (TL)	Cuộn	149
25	PLTL020	Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	8
26	PLTL021	Nhãn Thăng Long Demi đỏ (TL)	Tờ	141.810
27	PLTL022	Tút Thăng Long Demi (TL)	Tờ	12.890
28	PLTL026	Hộp Thăng Long Demi (TL)	Cái	243
29	PLTL037	Sáp Thăng Long BM A12027 (TL)	Cuộn	270
30	PLTL041	Giấy cuốn 21-24-30S-50 CU (TL)	Cuộn	113
31	PLTL048	Bóng kính tút 360 mm (TL)	Cuộn	11
32	PLTL050	Túi PE 68*92 (TL)	Cuộn	912
33	PLTL064	Bóng kính tút 316mm*2400 PTL 20 (310mm CMS 20) - TL	Cuộn	2
34	PLTL065	Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	2
35	PLTL103	Tem thuốc lá điện tử - TL	Cái	465.484
36	PLTL104	Tem thuốc lá điện tử rách -TL	Cái	29.116
37	PLTL128	Giấy cuốn 26.5-35Cu BMJ(nâu)- TL	Cuộn	482
38	PLTL153	Bóng kính bao 119 HSS slim - TL	Cuộn	34
39	PLTL178	BKT HYS 20-20mic*345 - TL	Cuộn	59
40	PLTL188	Túi pie 78*100 (TL)	Cái	123
41	PLTL189	Bóng kính (Bopp) HSS20-20mic*128mm*2400m*18.2 (+-0.5)g/m2 (TL)	Cái	0
42	PLTL203	Sáp trắng 64mm Blue seal táo (A13751)	Cuộn	34
43	PLTL204	Đầu lọc 84 hương táo (A20164)	Cây	2.205.200
44	PLTL205	Giấy nhôm xanh 77mm*53gsm	Cuộn	67
45	PLTL206	Lưỡi gà trắng 83mm*800m*210gsm Oris (PS)	Cuộn	25
46	PLTL207	Nhãn bao Blue Seal Apple Slim bao cứng (NH183/08)	Tờ	464.800
47	PLTL208	Tút Blue Seal Apple bao cứng (TU183/08)	Tờ	46.580
48	PLTL209	Hộp Blue Seal Apple slim bao cứng (TH183/03)	Cái	912
VI.	**Vật tư giữ hộ của khách hàng nước ngoài**			
49	MK8E.02.051	Bộ máng điếu (Garniture) - SA1783-043-3 (A01783.4003)-80249	Bộ	1
50	MK8E.06.017	Căn dẫn hướng dầu lọc - 172FA21F.B Concave (Guide)	Cái	1
51	MK8E.06.018	Căn dẫn hướng dầu lọc - 170FA40 (Guide)	Cái	3
52	MK8E.01.076	Máng dẫn sợi phải - Disc guide assy RH (49075-403)	Cái	1
53	MK8E.01.074	Máng dẫn sợi trái - Guide extn assy LH (49075-302)	Cái	1
54	MK8E.01.075	Lá căn ốp (Shim) - 31713-360	Cái	2
55	MK8E.99.099	Gioăng tròn (Oring) - 20001-334	Cái	20
56	MK8E.99.100	Phớt dầu (Oil seal) - 20006-455	Cái	20
57	MK8E.99.101	Phớt dầu (Oil seal) - 20006-494	Cái	20
58	MK8E.99.102	Phớt dầu (Oil seal) - 20010-182	Cái	20
59	MK8E.07.025	Lô hợp kim (Cork Drum) - suction roller - 48FA-118F.1.103	Cái	1
60	MK8E.06.019	Ống trung gian lô số 2 đầu lọc (D.ring) - 170FA29F	Cái	1
61	MK8E.06.020	Ống trung gian lô số 2 đầu lọc (D.ring) - 170FA30F	Cái	1
62	MK8E.06.021	Khớp ngàm đầu lọc (Bearing clamp) - 172FA23	Cái	1
63	MK8E.06.022	Lò xo ngàm đầu lọc (Spring) - 282039/4200	Cái	2
64	MK8E.06.023	Vành hãm định vị lô cắt đầu lọc (Hub) - 164FA29F	Cái	1
65	MK8E.04.041	Cụm truyền động tay biên đầu dao (Ledger drive shaft) - DR01222	Cụm	1
66	MK8E.04.042	Cụm gá dao cắt điếu (Knife carrier) - DR 2821	Cụm	1

STT	Mã vật tư	Vật tư nhận giữ hộ (tiếp theo)	ĐVT	Số lượng
67	MK8E.04.043	Cụm đá mài trên (Orbital wheel) - DR 10821	Cụm	1
68	MK8E.04.044	Cụm đầu dao (Knife shaft) - DR 01225	Cụm	1
69	MK8E.04.045	Cụm hộp số truyền động đầu dao (Knife drive shaft) - DR 2819	Cụm	1
70	MK8E.04.046	Cụm bơm dao tự động cụm đầu dao (Knife head and Knife feed) - DR 2820	Cụm	1
71	MK8E.04.047	Cụm đá mài dưới (Deburrer wheel & Idler pulleys) - DR 1234	Cụm	1
72	MK8E.07.022	Cụm lô gá dao cắt sáp (Knife body) - 49FA1-3(71000-457)	Cụm	1
73	MK8E.07.021	Vít chỉnh dao cắt sáp (Adjuster screw) - 138MAX603-1	Cái	20
74	MK8E.07.026	Vành định vị lô dao cắt sáp (Clamp rings) - 49FA2-1	Cái	2
75	MK8E.07.027	Trục lô dao cắt sáp (Shaft) - 48FA132-1	Cái	1

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu	**1.417.836.871.397**	**1.304.550.358.496**
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	1.335.704.378.945	1.224.028.087.747
Doanh thu bán sản phẩm xì gà	18.533.623.740	16.101.267.863
Doanh thu bán sản phẩm khác	12.151.682.700	11.331.402.840
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	33.632.434.837	25.950.974.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.814.751.175	27.138.625.153
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.529.591.003**	**754.847.988**
Hàng bán bị trả lại	1.529.591.003	754.847.988
Doanh thu thuần	**1.416.307.280.394**	**1.303.795.510.508**

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	486.987.004	815.438.956
Công ty Thương mại Thuốc lá	96.623.790.138	73.220.898.600
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	24.269.540.925	25.457.074.650
Công ty Thương mại Miền Nam	35.140.077.184	3.999.293.397
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.250.720.135	19.331.528.174
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.547.631.840	986.707.518
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	2.730.519.460	863.824.210
Công ty Cổ phần Cát Lợi	854.002.655	625.818.710
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	322.306.494	97.999.481
Cộng	**170.225.575.835**	**125.398.583.696**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	1.138.182.237.369	1.041.786.949.776
Giá vốn bán sản phẩm xì gà	11.028.774.620	8.683.388.322
Giá vốn bán sản phẩm khác	5.156.657.188	3.504.702.044
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	28.116.126.985	22.242.866.936
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.848.806.984	24.163.030.303
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(999.598.799)	13.138.463.428
Cộng	**1.198.333.004.347**	**1.113.519.400.809**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	39.761.457	33.677.382
Cổ tức, lợi nhuận được chia	458.291.400	283.704.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.448.275.133	3.149.555.845
Cộng	**1.946.327.990**	**3.466.937.427**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.996.894.272	9.103.406.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.677.327.802	1.945.672.739
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(189.781.000)	(1.483.991.200)
Cộng	**15.484.441.074**	**9.565.087.913**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**61.104.114.965**	**54.023.719.163**
Chi phí nhân công	27.020.141.974	24.692.848.608
Chi phí vật liệu, bao bì	1.783.628.865	1.184.289.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.087.408	79.731.856
Phí và lệ phí	296.758.316	285.252.140
Tiền bản quyền thương hiệu JT, Vinataba	5.230.391.400	5.186.154.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.957.971.886	15.475.047.211
Chi phí khác	10.728.135.116	7.120.396.049
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**120.863.937.365**	**109.861.462.034**
Chi phí nhân công	64.565.965.229	54.636.553.747
Chi phí vật liệu quản lý	2.473.207.209	2.066.114.127
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.589.349.334	4.613.433.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.068.506.730	2.042.549.360
Thuế, phí và lệ phí	3.928.520.471	2.535.177.805
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	15.746.602.850	13.541.598.176
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	397.884.239	1.227.133.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.568.491.557	6.498.389.929
Chi phí khác	21.525.409.746	22.700.512.373
Cộng	**181.968.052.330**	**163.885.181.197**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thuê đất năm trước được giảm trừ năm nay	383.969.257	277.281.150
Thu nhập từ tiêu hủy thuốc lá	16.514.343	230.030.307
Các khoản thanh toán khác từ Công ty JT INTERNATIONAL S.A	181.735.699	545.208.015
Thu từ thanh lý tài sản cố định	35.350.000	3.089.000
Các khoản thu nhập khác	39.296.053	208.468.512
Cộng	**656.865.352**	**1.264.076.984**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá, sợi, vật tư	669.823.995	1.224.835.618
Chi phí bồi thường	-	700.000.000
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	128.659.305	60.323.062
Các khoản khác	36.553.891	56.709.964
Cộng	**835.037.191**	**2.041.868.644**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.289.938.794**	**19.514.986.356**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	**396.223.769**	**929.134.624**
- Chi phí lãi vay không được trừ	*92.933.729*	-
- Các khoản chi phí không được trừ khác	*183.659.305*	*832.823.062*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	*119.630.735*	*96.311.562*
Các khoản điều chỉnh giảm	**471.990.998**	**3.098.681.380**
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	*13.699.598*	*119.630.735*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	-	-
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang	-	*2.695.346.445*
- Cổ tức được nhận	*458.291.400*	*283.704.200*
Tổng thu nhập chịu thuế	**22.214.171.565**	**17.345.439.600**
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.442.834.313**	**3.469.087.920**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	30.684.056
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.442.834.313**	**3.499.771.976**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.103.486.148.436	992.412.414.782
Chi phí nhân công	162.779.891.924	148.294.283.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.455.420.171	9.854.411.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.720.628.286	73.001.890.099
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	15.746.602.850	13.541.598.176
Chi phí khác bằng tiền	45.540.065.335	42.567.383.328
Cộng	**1.415.728.757.002**	**1.279.671.981.180**

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.200.000.000	28.379.581

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
Công ty Thương mại Thuốc lá	203.019.171	35.424.303
Công ty Thương mại Miền Nam	-	50.034.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	222.333.090.128	196.196.442.619
Trung tâm đào tạo Vinataba	5.806.452	40.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	6.157.425.546	8.528.125.780
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	202.125.000	1.868.073.416

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng (tiếp)		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	263.175.000	442.593.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	9.674.103.756	7.043.689.971
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	48.462.042.500	25.678.235.150
Công ty Cổ phần Hoà Việt	219.212.600	1.084.703.200
Công ty Cổ phần Cát Lợi	96.256.925.680	149.643.815.120
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.142.936.000	541.739.340
Trong đó chi hộ khách hàng	*36.381.000*	*67.759.000*
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	79.805.556	410.329.481
Phí bản quyền		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	329.060.000	288.790.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.298.530.000	4.310.395.000
Phí ủy thác xuất khẩu		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	659.967.000	691.227.600
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	95.525.543.658	179.045.787.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.122.209.143	2.281.720.715
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	2.007.463.927	-
Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.200.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	458.291.400	283.704.200
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	**3.000.857.834**	**2.795.815.456**

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Yến Thanh	Nguyễn Văn Đạt	Mai Thanh Bình